

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2019/HNGĐ-PT
Ngày 12 - 11 - 2019
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con
và chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Anh Tuấn

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Châu Minh Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị YẾN - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Út Mười - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2019/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2019 về tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 37/2019/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2019/QĐ-PT ngày 09 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị Ánh H, sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1985; địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Dương Phần K, sinh năm 1990; Chỗ ở hiện nay: Số 104, Khóm 8, Phường 3, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1977

2. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1978

3. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1981

Cùng địa chỉ: Ấp 19, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn V, anh Nguyễn Văn Đ và anh Nguyễn Văn T là: Chị Trương Thị Mỹ L, sinh năm 1987; địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, (vắng mặt).

4. Anh Trần Thanh B, sinh năm 1975

5. Chị Nguyễn Thị U, sinh năm 1975

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

6. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; trụ sở: Số 02, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Hải, chức vụ: Phó giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện P, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

7. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu; trụ sở: Ấp H, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Thanh Hải, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn chị Lê Thị Ánh H và bị đơn anh Nguyễn Văn K.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25/7/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 23/8/2018 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Lê Thị Ánh H và bị đơn anh Nguyễn Văn K thống nhất trình bày:

Về hôn nhân: Chị H và anh K tổ chức đám cưới và sống chung từ năm 2012, anh chị không đến Ủy ban nhân dân xã P, huyện P đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật mà giao giấy tờ tùy thân nhờ người khác đi đăng ký kết hôn, đến ngày 19/3/2012 được Ủy ban nhân dân xã P, huyện P cấp giấy chứng nhận kết hôn số 33, quyển số 01/2012, tại bản chính giấy chứng nhận kết hôn chị H và anh K không ký tên. Trong thời gian chung sống, thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, nhưng sau đó thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do vợ chồng không còn niềm tin với nhau, chị H nghi ngờ anh K có quan hệ không trong sáng với người phụ nữ khác, còn anh K xác định chị H không lo cho cuộc sống chung vợ chồng, đến ngày 25/7/2018 anh chị mỗi người sống một nơi không ai quan tâm ai đến nay. Nay chị H yêu cầu được ly hôn với anh K, yêu cầu giải quyết con chung và phân chia tài sản chung.

Về con chung: Chị H và anh K thống nhất xác định, trong thời gian chung sống, anh chị có 02 con chung tên Nguyễn Nguyên Kh, giới tính nam, sinh ngày 25/5/2012 và Nguyễn Hồng P, giới tính nữ, sinh ngày 06/10/2014, hiện chị H đang

nuôi con. Khi ly hôn, chị H yêu cầu được nuôi hai con chung và yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng/cháu. Anh K cũng có yêu cầu được nuôi hết hai con chung, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị H xác định thời gian chung sống vợ chồng tạo lập được khối tài sản chung gồm: Phần đất diện tích 360,5m² tại thửa 116 tờ bản đồ số 41 tọa lạc ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu; phần đất và căn nhà tại thửa 141 tờ bản đồ số 56 diện tích 63,2m²; phần đất và căn nhà tại thửa số 208 tờ bản đồ số 40 diện tích 42m² cùng tọa lạc ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu; tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phòng giao dịch P, xã P số tiền 3.400.000.000 đồng; số tiền đầu tư kinh doanh và sản phẩm còn lại giá trị 1.000.000.000 đồng; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave biển kiểm soát 94E1-256.75; 01 xe mô tô Honda hiệu Honda Wave RSX biển kiểm soát 94E1-223.83; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Vision biển kiểm soát 94E1-283.87, anh K đứng tên đăng ký cả 03 xe gắn máy (chị H quản lý xe Vision). Chị H yêu cầu chia đôi tài sản chung theo quy định pháp luật.

Đến ngày 19/9/2018 và ngày 15/10/2018, chị H có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần đất diện tích 360,5m² tại thửa 116 tờ bản đồ số 41 và số tiền đầu tư kinh doanh và sản phẩm còn lại giá trị 1.000.000.000 đồng, do chị và anh K đã thỏa thuận được với nhau.

Chị H có nguyện vọng được nhận nhà, đất tại thửa 208 tờ bản đồ số 40 diện tích 42m²; 01 xe máy hiệu Honda Vision biển kiểm soát 94E1-283.87; chị H đồng ý để anh K quản lý và sử dụng 01 chiếc xe máy hiệu Honda Wave biển kiểm soát 94E1-256.75 và 01 chiếc xe hiệu Honda Wave RSX biển kiểm soát 94E1-223.83; anh K được sử dụng nhà đất tại thửa 141 tờ bản đồ số 56 diện tích 63,2m².

Anh K xác định tài sản theo chị H trình bày có nguồn gốc từ số tiền kinh doanh của cơ sở kinh doanh của anh T; anh chỉ phụ anh T trong việc kinh doanh trước khi anh cưới chị H; sau khi cưới chị H, đến năm 2017 anh mới được anh T chuyển cho anh đứng tên trên giấy phép đăng ký kinh doanh. Anh xác định số tiền gửi tiết kiệm là tiền từ hoạt động kinh doanh của cửa hàng từ nhiều năm trước cộng dồn lại, do anh là người gửi và đứng tên trên sổ tiết kiệm. Anh gửi tiết kiệm từ năm 2012 đến năm 2018 tổng cộng 22 lần gửi, đến năm 2018 anh rút và gửi dồn lại thành 06 sổ tiết kiệm có tổng số tiền 3.400.000.000 đồng. Anh xác định số tiền trên 06 sổ tiết kiệm là tài sản riêng của anh, vì trong quá trình kinh doanh chị H không tham gia và không quản lý đối với cửa hàng. Trong quá trình kinh doanh anh có mượn tiền của một số anh em, khi chị H gửi đơn ly hôn anh đã rút hết tiền trên sổ tiết kiệm để trả các khoản nợ mà anh đã mượn trong thời gian kinh doanh, hiện nay không còn tiền tiết kiệm nên anh không đồng ý chia số tiền này cho chị H.

Đối với việc nhận chuyển nhượng 02 phần đất và căn nhà trên hai phần đất nhận chuyển nhượng, đều lấy nguồn tiền từ cửa hàng, trong thời gian chung sống chị H không tham gia kinh doanh cùng anh và chị H cũng không kinh doanh ngành nghề gì để có nguồn tiền cùng anh mua đất xây nhà, đến năm 2016 chị H mới mở cửa hàng kinh doanh quần áo may sẵn, nên hai phần đất và hai căn nhà cũng là tài sản riêng của anh. Khi ly hôn anh không đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu của chị H.

Đôi với 03 chiếc xe mô tô: Anh K đồng ý chia cho chị H chiếc xe mô tô hiệu Honda Vision, biển kiểm soát 94E1-283.87 hiện chị H đang quản lý, sử dụng được tiếp tục quản lý, sử dụng, anh K đồng ý để chị H được hưởng phần tài sản này; anh K đồng ý quản lý và sử dụng 02 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave RSX biển kiểm soát 94E1-256.75 và xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave biển kiểm soát 94E1-223.83.

Ngày 21/9/2018, anh K có yêu cầu phân tố chia đôi các tài sản gồm: 02 tivi giá 18.000.000 đồng; 01 máy lạnh giá 10.000.000 đồng; 01 tủ lạnh giá 5.000.000 đồng; 01 máy giặt giá 5.000.000 đồng; 20 chỉ vàng 24k; tiền mặt 200.000.000 đồng; hàng hóa là quần áo may sẵn, và cùng các hàng hóa khác giá trị 300.000.000 đồng; 01 kết sắt giá 5.000.000 đồng. Tổng cộng các giá trị tài sản là 633.000.000 đồng. Hiện chị H đang quản lý và sử dụng toàn bộ tài sản trên. Ngày 21/9/2018 anh K rút toàn bộ yêu cầu phân tố không yêu cầu Tòa án giải quyết các tài sản này.

Anh K xác định trong thời gian kinh doanh anh có mượn của anh Đ số tiền 500.000.000 đồng, mượn của anh V số tiền 1.500.000.000 đồng, nợ anh T số tiền 1.400.000.000 đồng, nhưng anh đã trả xong. Anh K đồng ý việc anh Đ, anh V và anh T rút toàn bộ yêu cầu độc lập và anh K đồng ý việc chị H rút một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn V và người đại diện theo ủy quyền của anh Đ, anh V là chị Trương Thị Mỹ L trình bày: Ngày 10/01/2017, anh Đ cho anh K vay số tiền 500.000.000đ, ngày 20/01/2016 anh V cho anh K vay số tiền 1.500.000.000đ, cùng lãi suất 01%/tháng có làm biên nhận do anh Đ và anh V giữ. Anh K đã đóng lãi đủ theo thỏa thuận cho anh Đ và anh V nhưng chưa trả gốc. Tại đơn khởi kiện ngày 04/9/2018, anh Đ yêu cầu anh K trả số tiền gốc 500.000.000đ và anh V yêu cầu anh K trả số tiền vốn gốc 1.500.000.000đ và trả lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay đến ngày xét xử. Đến ngày 17/10/2018, anh Đ, anh V rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện do anh K đã trả đủ tiền cho anh Đ và anh V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T và người đại diện theo ủy quyền của anh T là chị Trương Thị Mỹ L trình bày: Ngày 18/01/2018, anh Nguyễn Văn T yêu cầu anh K trả số tiền 4.000.000.000đ, không yêu cầu tính lãi và yêu cầu anh K trả nhà và đất tại thửa 141 tờ bản đồ số 56 diện tích 63,2m² tọa lạc ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Ngày 17/10/2018, anh T rút một phần yêu cầu khởi kiện do giữa anh K và anh T thỏa thuận được số tiền anh K phải trả cho anh T 1.400.000.000đ, còn lại số nợ 2.600.000.000đ và nhà đất diện tích 360m² anh T và anh K sẽ giải quyết ở vụ án khác. Đến ngày 22/5/2019, anh T rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện do anh T và anh K đã thỏa thuận được với nhau về khoản nợ và phần đất nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Thanh B và chị Nguyễn Thị U trình bày: Phần đất có diện tích 84m² tại thửa 208 tờ bản đồ số 40 có ½ là tài sản chung của vợ chồng anh chị. Vì khi mua trúng đấu giá năm 2014 vợ chồng anh mua 42m² và quản lý sử dụng phần đất này đến nay, phần còn lại 42m² là của anh K mua. Tuy nhiên, khi kê khai đăng ký thì cơ quan nhà nước cấp cho mỗi người phần đất

diện tích 84m² là không đúng thực tế. Việc chị H yêu cầu chia tài sản khi ly hôn với anh K có diện tích 84m² thì anh chị không đồng ý.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam trình bày: Anh Nguyễn Văn K có gửi tổng số tiền thể hiện trên 06 sổ tiết kiệm 3.400.000.000 đồng, gồm:

1. Số AD 00001904563 phát hành ngày 17/3/2017 số tiền 300.000.000đ.
2. Số AD 00002526298 phát hành ngày 09/6/2017 số tiền 900.000.000đ.
3. Số AD 00002526297 phát hành ngày 09/6/2017 số tiền 200.000.000đ.
4. Số AD 00005181214 phát hành ngày 12/02/2018 số tiền 1.000.000.000đ.
5. Số AD 00005181341 phát hành ngày 13/02/2018 số tiền 500.000.000đ.
6. Số AD 000051811372 phát hành 21/02/2018 số tiền 500.000.000đ.

Ngày 23/8/2018, anh K báo mất 06 sổ tiết kiệm và đề nghị Ngân hàng làm thủ tục báo mất theo quy định. Do sổ tiết kiệm anh K đứng tên nên Ngân hàng làm thủ tục báo mất sổ tiết kiệm theo quy định pháp luật và hết thời hạn thông báo, Ngân hàng phải cấp lại sổ tiết kiệm cho anh K, đến ngày 13/9/2018, anh K làm thủ tục tắt toán 06 sổ tiết kiệm, Ngân hàng đã chi trả cho anh K gồm 3.400.000.000đ gốc và 3.181.300đ lãi là hoàn toàn đúng quy định. Do đó, Ngân hàng không có liên quan đến nội dung tranh chấp giữa vợ chồng anh K chị H về số tiền gửi tại Ngân hàng.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện P trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 741714 cho anh Nguyễn Văn K và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 741715 cho anh Trần Thanh B tại thửa 208 tờ bản đồ số 40 diện tích 84m² là căn cứ Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá và căn cứ khoản 3 Điều 48 Luật Đất đai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh K và anh B. Do thửa đất nêu trên anh K và anh B cùng sở hữu, nên Ủy ban nhân dân huyện không xác định được diện tích và vị trí, kích thước quản lý, sử dụng của từng người. Qua kiểm tra, đối chiếu và hiện trạng thực tế thì mỗi người sử dụng phần đất diện tích 42m², nên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cấp không đúng thực tế.

Từ những nội dung trên, tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 37/2019/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 1 điều 218, Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 43, các Điều 46, Điều 53, 81, 82, 83, 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Lê Thị Ánh H và anh Nguyễn Văn K là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Nguyên Kh, sinh ngày 25/5/2012 và Nguyễn Hồng P, sinh ngày 06/10/2014 cho chị Lê Thị Ánh H tiếp tục nuôi dưỡng sau khi ly hôn. Anh Nguyễn Văn K có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng: Buộc anh Nguyễn Văn K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung tên Nguyễn Nguyên Kh, sinh ngày 25/5/2012 và Nguyễn Hồng P, sinh ngày 06/11/2014 với mức 745.000đ/tháng/cháu, kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi 02 con chung đủ 18 tuổi.

4. Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị H đối với số tiền 3.400.000.000đ và 02 căn nhà xây dựng trên hai phần đất diện tích 63,2m² tại thửa 116 tờ bản đồ số 41; phần đất diện tích 42m² thuộc một phần thửa 208 tờ bản đồ số 40; cùng tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Chị Lê Thị Ánh H đang quản lý sẽ được tiếp tục quản lý, sử dụng và định đoạt xe mô tô nhãn hiệu Honda Vision biển kiểm soát 94E1-283.87, số khung 58LXGY296024, số máy JF66E0296404 do anh K đứng tên đăng ký xe.

Anh Nguyễn Văn K đang quản lý sẽ được tiếp tục quản lý, sử dụng và định đoạt đối với xe mô tô biển kiểm soát 94E1-223.83, số khung 3112EY213650, số máy JA31E0383473 và xe mô tô biển kiểm soát 94E1-256.75, số khung 3111EY 250446, số máy JA31E0448020.

Buộc anh Nguyễn Văn K giao cho chị Lê Thị Ánh H phần đất diện tích 42m² thuộc một phần thửa 208 tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, phần đất có vị trí và số đo các cạnh như sau:

- Hướng đông giáp đất anh Trần Thanh B có cạnh 12m
- Hướng tây giáp đất chị Nguyễn Phương L có cạnh 12m
- Hướng nam giáp đất Tô Xuân M có cạnh 3,5m
- Hướng bắc giáp hẻm có cạnh 3,5m

Công nhận cho chị Lê Thị Ánh H được quyền sở hữu tài sản trên đất gồm 01 căn nhà chiều ngang 3,5m, dài 12m. Kết cấu: 01 trệt, 01 lầu (tầng lầu ngang 3,5m, dài 11,3m; tầng trệt ngang 3,5m, dài 12m). Móng cừ tràm, khung sườn bê tông cốt thép, vách xây tường 0,1m (vách chung), mái lợp tol giả ngói; nền gạch bông; có 01 nhà vệ sinh; ngang 1,1m, dài 1,7m, có hầm tự hoại. Chị H được quyền đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Buộc chị Lê Thị Ánh H hoàn trả phần giá trị chênh lệch tài sản cho anh Nguyễn Văn K số tiền 674.000.000 đồng (Sáu trăm bảy mươi bốn triệu đồng).

Buộc anh Nguyễn Văn K trả cho chị Lê Thị Ánh H giá trị tài sản được chia bằng số tiền 314.800.000 đồng (Ba trăm mười bốn triệu tám trăm ngàn đồng).

Đình chỉ xét xử do chị Lê Thị Ánh H rút yêu cầu khởi kiện đối với phần đất diện tích 360,5m² tại thửa 116, tờ bản đồ số 41, tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, số tiền đầu tư kinh doanh và sản phẩm còn lại giá trị 01 tỷ đồng; phần đất có diện tích 42m² tại thửa 208, tờ bản đồ số 40 (do anh B, chị U quản lý) tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Đình chỉ xét xử do anh Nguyễn Văn K rút yêu cầu phản tố đối với số tiền 633.000.000 đồng.

Đình chỉ xét xử do anh Nguyễn Văn Đ rút yêu cầu khởi kiện đòi anh Nguyễn Văn K trả số tiền 500.000.000 đồng.

Đình chỉ xét xử do anh Nguyễn Văn V rút yêu cầu khởi kiện đòi anh Nguyễn Văn K trả số tiền 1.500.000.000 đồng.

Đình chỉ xét xử do anh Nguyễn Văn T rút yêu cầu khởi kiện đòi anh Nguyễn Văn K trả số tiền 4.000.000.000 đồng, trả căn nhà và phần đất diện tích 63,2m² tại thửa 141, tờ bản đồ số 56, tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại các phần đình chỉ giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

5. Về án phí: Án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình chị Lê Thị Ánh H phải chịu 300.000 đồng, án phí dân sự có giá ngạch chị Lê Thị Ánh H phải chịu 31.710.000 đồng; tổng cộng 32.010.000 đồng. Chị Lê Thị Ánh H đã nộp tạm ứng án phí 51.040.000 đồng theo lai thu số 0013592 ngày 27/7/2018 và 0013661 ngày 30/8/2018, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P được chuyển thu án phí 32.010.000 đồng, chị Lê Thị Ánh H được hoàn lại số tiền 19.030.000 đồng.

Án phí cấp dưỡng nuôi con anh Nguyễn Văn K phải chịu 300.000 đồng, án phí dân sự có giá ngạch anh Nguyễn Văn K phải chịu 16.240.000 đồng; tổng cộng 16.540.000 đồng. Anh K đã nộp tạm ứng số tiền 7.912.000 đồng theo lai thu số 0013729 ngày 24/9/2018 được chuyển thu án phí, anh Nguyễn Văn K còn phải nộp thêm số tiền 8.628.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về chi phí định giá tài sản, hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho anh V, anh Đ, anh T, lãi suất, Luật Thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/8/2019, chị Lê Thị Ánh H kháng cáo yêu cầu xem xét chia tài sản chung là số tiền 3.400.000.000 đồng và 02 căn nhà gắn liền với 02 phần đất tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Ngày 03/9/2019, anh Nguyễn Văn K kháng cáo yêu cầu được nuôi hai con chung, yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật; yêu cầu nhận phần đất diện tích 42m² và căn nhà trên đất, hoàn lại phần giá trị 20% công sức đóng góp đối với tài sản trên cho chị H.

Ngày 03/9/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu kháng nghị, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chia tài sản chung là số tiền 3.400.000.000đ và 02 căn nhà gắn liền với 02 phần đất tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu; xem xét lại việc tuyên án giao nhà đất cho chị H nhưng không xác định vị trí, địa chỉ thửa đất và xem xét lại phần án phí chia tài sản chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Thư ký từ khi thụ lý đến thời điểm này thấy rằng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Thư ký Tòa

án và Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm chị H và anh K thỏa thuận được việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con, việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện và không trái pháp luật, đảm bảo quyền lợi của con, nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với kháng cáo của anh K yêu cầu nhận hết hai căn nhà gắn liền với hai phần đất, đây là tài sản chung của vợ chồng anh K chị H, được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, khi ly hôn chị H không có nơi ở nào khác. Do đó, đề nghị Hội đồng không chấp nhận này kháng cáo của anh K.

Đối với kháng cáo của chị H và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P về việc chia đôi số tiền 3.400.000.000 đồng và 02 căn nhà gắn liền với đất. xét thấy khối tài sản này được hình thành trong thời gian hôn nhân của anh K và chị H đang tồn tại, lời khai của anh K cũng như người đại diện cho anh K và anh T có sự mâu thuẫn, nên không có căn cứ để xác định số tiền 3.400.000.000 đồng là tài sản riêng của anh K có trước khi về sống chung với chị H, hai căn nhà gắn liền với hai phần đất được mua trong thời kỳ chung sống bằng nguồn tiền kinh doanh từ cửa hàng là tài sản chung của anh chị. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của chị H cũng như kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P đối với các tài sản chung này.

Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P về án phí: Bản án sơ thẩm buộc chị H chịu án phí dân sự có giá ngạch trên giá trị căn nhà phải trả cho anh K và anh K phải chịu án phí có giá ngạch trên tổng số tiền phải trả cho chị H là không đúng quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận toàn bộ kháng cáo của chị H, một phần kháng cáo của anh K và toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình số 37/2019/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Tại phần quyết định của Bản án sơ thẩm đã tuyên không công nhận chị Lê Thị Ánh H và anh Nguyễn Văn K là vợ chồng. Xét thấy, sau khi xét xử chị H, anh K không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên phần hôn nhân của anh chị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Xét kháng cáo của anh K yêu cầu được nuôi hai con chung, tại phiên tòa phúc thẩm chị H đồng ý giao hai con chung cho anh K nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu, mỗi tháng 1.000.000 đồng, anh K đồng ý nuôi hai con chung và mức cấp dưỡng mỗi cháu, mỗi tháng 1.000.000 đồng. Xét thấy, việc thỏa thuận nuôi con và cấp dưỡng của chị H, anh K là tự nguyện, phù hợp pháp luật và đảm bảo quyền lợi của các con chung, nên cần ghi nhận, sửa phần này của án sơ thẩm.

[4] Xét kháng cáo của chị H và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P đối với số tiền 3.400.000.000đ, 02 căn nhà gắn liền với hai phần đất diện tích 63,2m² và phần đất diện tích 42m². Hội đồng xét xử xét thấy, Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (sau đây gọi tắt là cơ quan đăng ký kết hôn) thực hiện theo nghi thức quy định tại Điều 14 của Luật này; Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý*”; Điều 14 quy định “*Khi tổ chức đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên nam, nữ kết hôn. Đại diện cơ quan đăng ký kết hôn yêu cầu hai bên cho biết ý muốn tự nguyện kết hôn, nếu hai bên đồng ý kết hôn thì đại diện cơ quan đăng ký kết hôn trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên*”. Theo đó, tại Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 06/6/2019 và quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 10/7/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P đã ra quyết định hủy giấy chứng nhận kết hôn số 33, quyền số 01/2012 cấp ngày 19/3/2012 cho anh chị, nên Tòa án không công nhận quan hệ của anh chị là vợ chồng là phù hợp pháp luật. Nên khi xem xét giải quyết tài sản phải theo quy định tại Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Điều 17 quy định hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật như sau: “1. *Khi việc kết hôn trái pháp luật bị hủy thì hai bên nam, nữ phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng*; 2. *Quyền lợi của con được giải quyết như trường hợp cha mẹ ly hôn*; 3. *Tài sản được giải quyết theo nguyên tắc tài sản riêng của ai thì vẫn thuộc quyền sở hữu của người đó; tài sản chung được chia theo thỏa thuận của các bên; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết, có tính đến công sức đóng góp của mỗi bên; ưu tiên bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ và con*”. Do đó, để có căn cứ xem xét kháng cáo của chị H cũng như kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P thì phải xem xét tài sản là số tiền 3.400.000.000đ và hai căn nhà gắn liền với hai phần đất nêu trên là tài sản chung hay tài sản riêng của anh K.

[4.1] Đối với số tiền gửi tiết kiệm 3.400.000.000đ, theo chị H và anh K thống nhất xác định, trước khi anh K cưới chị H thì anh K đã có cửa hàng kinh doanh thuốc, phân và thức ăn nuôi tôm, theo giấy đăng ký kinh doanh lần đầu năm 2001 thì anh T là người đứng tên giấy đăng ký kinh doanh và anh K cùng với anh T cùng kinh doanh, đến năm 2012 anh K mới cưới chị H. Như vậy, có căn cứ để xác định cửa hàng kinh doanh thuốc, phân và thức ăn nuôi tôm ban đầu không phải của anh K. Đến năm 2014 anh T sang tên cửa hàng kinh doanh lại cho anh K và anh K là người trực tiếp buôn bán kinh doanh, trong thời gian sống chung anh K không có văn bản, giấy tờ hay thỏa thuận nào để xác định toàn bộ vốn, tài sản của cửa hàng kinh doanh là tài sản chung vợ chồng, số tiền có được từ hoạt động kinh doanh do anh K quản lý, chị H không tham gia quản lý cửa hàng, nguồn tiền mua hàng cũng

như nguồn tiền bán hàng chị H không trực tiếp quản lý theo dõi, cụ thể trong 22 lần anh K giao dịch gửi tiền tiết kiệm đều do anh K đứng tên trên sổ tiết kiệm, đến năm 2017 anh K dồn 22 sổ tiết kiệm thành 06 sổ cũng do anh K đứng tên. Do đó, không có căn cứ để xác định số tiền 3.400.000.000 đồng là tài sản chung của chị H và anh K. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 13/9/2018 anh K đã rút toàn bộ số tiền để trả nợ cho các chủ nợ gồm anh Đ, anh V và anh T, hiện nay số tiền này không còn, nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia số tiền này của chị H là có căn cứ, phù hợp pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của chị H và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P đối với số tiền này.

[4.2] Đối với căn nhà gắn liền với phần đất diện tích 63,2m² và căn nhà gắn với phần đất diện tích 42m². Anh K và chị H xác định, phần đất diện tích 63,2m² được mua năm 2014, nguồn tiền mua đất xây nhà được lấy từ nguồn kinh doanh của cửa hàng phân bón, thuốc, thức ăn nuôi tôm, việc xây dựng nhà là để mở rộng cửa hàng, sau khi cưới nhau anh chị thuê căn nhà xây dựng trên phần đất diện tích 42m² của nhà nước để ở, đến năm 2015 anh K mua hóa giá phần đất diện tích 42m² do anh chị thuê từ năm 2012 tháo dỡ nhà cũ và xây dựng lại căn nhà một trệt một lầu và anh chị chung sống với nhau tại căn nhà này. Theo giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng cả hai thửa đất này cũng chỉ một mình anh K đứng tên, theo khoản 1 Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định “*Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên của cả vợ chồng*” và được hướng dẫn tại điểm d, khoản 2, Điều 3 Bản Quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ban hành kèm theo Quyết định số 24/2004/QĐ-BTNMT ngày 1-11-2004 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể “*Trường hợp quyền sử dụng đất là tài sản chung của cả vợ và chồng thì ghi thông tin về cả vợ và chồng...*” và khoản 1 Điều 34 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng phải ghi tên cả hai vợ chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác*”, trong quá trình giải quyết chị H không đưa ra được chứng cứ để chứng minh giữa chị và anh K có thỏa thuận để một mình anh K đứng tên trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, cũng không có căn cứ để xác định hai phần đất nêu trên là tài sản chung của chị H và anh K, nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của chị H đòi chia tài sản chung đối với hai phần đất gắn liền với nhà là có căn cứ, phù hợp pháp luật.

Tuy nhiên, khi giải quyết quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, cấp sơ thẩm xem xét chia cho chị H phần công sức đóng góp vào tài sản trong thời gian chung sống với anh K theo tỷ lệ 20% giá trị hai căn nhà gắn liền với hai phần đất nêu trên là chưa phù hợp, chưa tương xứng với công sức đóng góp của chị H trong khối tài sản của anh K tạo lập, bởi các lý do sau:

- Trong thời gian chung sống, tuy chị H không trực tiếp cùng anh K tham gia hoạt động buôn bán kinh doanh, nhưng chị H là người quán xuyến mọi công việc

nhà, gìn giữ tài sản, trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con, giúp cho anh K có thời gian và yên tâm buôn bán kinh doanh.

- Khoản 2 Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập*”.

Do đó, cần xem xét chia cho chị H theo tỷ lệ 45% và anh K theo tỷ lệ 55% trong tổng giá trị tài sản hiện còn gồm giá trị nhà, đất là phù hợp.

Theo biên bản định giá lập ngày 28/11/2018, thể hiện tổng giá trị nhà, đất diện tích 63,2m² tại thửa 141 tờ bản đồ số 56, tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, có giá là 900.000.000 đồng.

Theo biên bản định giá lập ngày 28/11/2018, thể hiện tổng giá trị nhà, đất diện tích 42m² thuộc một phần thửa 208, tờ bản đồ số 40 tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, có giá là 674.000.000 đồng.

Tổng giá trị hai căn nhà gắn liền với hai phần đất tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu là 1.574.000.000 đồng. Chia cho anh K 55% bằng số tiền 865.700.000đ, chia cho chị H 45% bằng số tiền 708.300.000 đồng.

[4.3] Xét điều kiện của chị H hiện nay không có nhà ở nào khác, để đảm bảo quyền lợi của chị H về chỗ ở ổn định, nên cần thiết giao cho chị H được tiếp tục quản lý, sở hữu, sử dụng căn nhà gắn liền với phần đất diện tích 42m² thuộc một phần thửa 208, tờ bản đồ số 40 là phù hợp. Buộc anh K có trách nhiệm hoàn lại số tiền chênh lệch giá trị nhà đất cho chị H bằng số tiền 34.300.000đ.

[5] Xét kháng cáo của anh K yêu cầu nhận toàn bộ 02 căn nhà gắn liền với hai phần đất, hoàn lại phần giá trị công sức đóng góp cho chị H. Như đã phân tích thì không có căn cứ để chấp nhận phần kháng cáo này của anh K.

[6] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân huyện P cũng như đề nghị của Kiểm sát viên về việc cấp sơ thẩm tuyên giao nhà, đất cho chị H nhưng không ghi vị trí, số đo các cạnh của thửa đất và phần án phí chia tài sản. Hội đồng xét xử xét thấy các phần kháng nghị này của Viện kiểm sát cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm đề nghị chia số tiền 3.400.000.000đ và hai căn nhà gắn liền với hai phần đất theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử xét thấy, Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định chia tài sản chung vợ chồng, trong vụ án này do hôn nhân của chị H và anh K không được pháp luật thừa nhận, nên việc phân chia tài sản được áp dụng theo quy định tại các Điều 14, 15, 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm anh Nguyễn Văn K và chị Lê Thị Ánh H không phải chịu. Anh Nguyễn Văn K và chị Lê Thị Ánh H đã nộp tạm ứng án phí phúc

thẩm dân sự tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại đủ.

[8] Các phần Quyết định khác của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 37/2019/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 1 điều 218, Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 14, 15, 16, khoản 2 Điều 43, các Điều 53, 81, 82, 83, 84 và Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn K, chấp nhận một phần kháng cáo của chị Lê Thị Ánh H và một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 37/2019/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Lê Thị Ánh H, sinh năm 1983 và anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1985 là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Nguyên Kh, sinh ngày 25/5/2012 và cháu Nguyễn Hồng P, sinh ngày 06/10/2014 cho anh Nguyễn Văn K trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Chị Lê Thị Ánh H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Chị Lê Thị Ánh H có quyền thay đổi việc nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Trường hợp chị Lê Thị Ánh H lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

3. Về cấp dưỡng: Ghi nhận sự thỏa thuận của anh K và chị H, buộc chị Lê Thị Ánh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Nguyên Kh, sinh ngày 25/5/2012 mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng) và cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Hồng P, sinh ngày 06/10/2014 mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng) cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày 12/11/2019.

4. Về tài sản chung:

4.1. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của chị Lê Thị Ánh H đối với số tiền 3.400.000.000đ và hai căn nhà gắn liền với hai phần đất diện tích 63,2m² tại thửa 116 tờ bản đồ số 41, phần đất diện tích 42m² thuộc một phần thửa 208 tờ bản đồ số 40; cùng tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

4.2. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của chị Lê Thị Ánh H đối với hai căn nhà gắn liền với hai phần đất diện tích 63,2m² tại thửa 116 tờ bản đồ số 41 và phần đất diện tích 42m² thuộc một phần thửa 208 tờ bản đồ số 40; cùng tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, cụ thể:

- Chia cho chị Lê Thị Ánh H được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu căn nhà chiều ngang 3,5m, dài 12m. Kết cấu: 01 trệt, 01 lầu (tầng lầu ngang 3,5m, dài 11,3m; tầng trệt ngang 3,5m, dài 12m), móng cừ tràm, khung sườn bê tông cốt thép, vách xây tường 0,1m (vách chung), mái lợp tol giả ngói; nền gạch bông; có 01 nhà vệ sinh; ngang 1,1m, dài 1,7m, có hầm tự hoại, gắn liền với phần đất diện tích 42m² thuộc một phần thửa 208 tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu; phần đất có vị trí, số đo các cạnh cụ thể như sau:

- + Cạnh hướng đông giáp đất anh Trần Thanh B có cạnh 12m
- + Cạnh hướng tây giáp đất chị Nguyễn Phương L có cạnh 12m
- + Cạnh hướng nam giáp đất Tô Xuân M có cạnh 3,5m
- + Cạnh hướng bắc giáp hẻm có cạnh 3,5m

Chị Lê Thị Ánh H được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 741714 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho anh Nguyễn Văn K ngày 10/6/2014 tại thửa 208 tờ bản đồ số 40 diện tích 84m², tọa lạc ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- Chia cho chị Lê Thị Ánh H 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda VISION biển kiểm soát 94E1-283.87, số khung 58LXGY296024, số máy JF66E0296404, do anh Nguyễn Văn K đứng tên trên giấy đăng ký xe, hiện chị Lê Thị Ánh H đang quản lý, sử dụng xe được tiếp tục quản lý, sử dụng. Chị Lê Thị Ánh H có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký lại xe theo quy định pháp luật.

4.3 Công nhận cho anh Nguyễn Văn K được quản lý, sở hữu, sử dụng, định đoạt căn nhà có cấu trúc khung sườn bê tông cốt thép, 01 vách xây tường, 01 bên không vách, đòn tay kẽm, mái lợp tol sóng vuông, nền lát gạch bông gắn liền với phần đất diện tích 63,2m² tại thửa 141 tờ bản đồ số 56, tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí cụ thể như sau:

- + Cạnh hướng đông giáp phần đất còn lại của anh Nguyễn Văn K có số đo 15,90m
- + Cạnh hướng tây giáp phần đất của ông Lê Hòa N có số đo 15,70m
- + Cạnh hướng nam giáp kênh có số đo 4,00m
- + Cạnh hướng bắc giáp lộ nhựa có số đo 4,00m

- Chia cho anh Nguyễn Văn K 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda WAVE RSX biển kiểm soát 94E1-223.83, số khung 3112EY213650, số máy JA31E0383473 và chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda WAVE biển kiểm soát 94E1-256.75, số khung 3111EY250446, số máy JA31E0448020, do anh Nguyễn Văn K đứng tên trên giấy đăng ký xe, hiện anh Nguyễn Văn K đang quản lý, sử dụng xe được tiếp tục quản lý, sử dụng.

4.4. Buộc anh Nguyễn Văn K có trách nhiệm hoàn lại số tiền chênh lệch giá trị nhà đất cho chị Lê Thị Ánh H bằng số tiền 34.300.000đ (ba mươi bốn triệu ba trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị Lê Thị Ánh H, yêu cầu chia phần đất diện tích 360,5m² tại thửa 116, tờ bản đồ số 41, tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu; và số tiền đầu tư kinh doanh, sản phẩm còn lại giá trị 1.000.000.000 đồng; phần đất có diện tích 42m² tại thửa 208, tờ bản đồ số 40 (do anh B, chị U quản lý) tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

6. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của anh Nguyễn Văn K yêu cầu chia số tiền 633.000.000 đồng (sáu trăm ba mươi ba triệu đồng).

7. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của anh Nguyễn Văn Đ yêu cầu khởi kiện đòi anh Nguyễn Văn K trả số tiền 500.000.000 đồng.

8. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của anh Nguyễn Văn V yêu cầu khởi kiện đòi anh Nguyễn Văn K trả số tiền 1.500.000.000 đồng.

9. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của anh Nguyễn Văn T yêu cầu khởi kiện đòi anh Nguyễn Văn K trả số tiền 4.000.000.000 đồng, trả căn nhà và đất tại thửa 141, tờ bản đồ số 56 diện tích 63,2m² tại ấp T, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

10. Về án phí hôn nhân và gia đình, án phí cấp dưỡng nuôi con, án phí dân sự có giá ngạch và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, án phí dân sự phúc thẩm:

10.1. Buộc chị Lê Thị Ánh H phải chịu án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình 300.000 đồng, án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng và án phí dân sự có giá ngạch 32.920.000 đồng; tổng cộng 33.520.000 đồng. Chị Lê Thị Ánh H đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 51.040.000 đồng theo lai thu số 0013592 ngày 27/7/2018 và 0013661 ngày 30/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí 33.520.000 đồng. Hoàn trả lại cho chị Lê Thị Ánh H số tiền 17.520.000 đồng (mười bảy triệu năm trăm hai mươi ngàn đồng).

10.2. Buộc anh Nguyễn Văn K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 1.720.000đ, anh Nguyễn Văn K đã nộp tạm ứng án phí số tiền 7.912.000đ, theo lai thu số 0013729 ngày 24/9/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P,

tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí số tiền 1.720.000 đồng. Hoàn trả lại cho anh Nguyễn Văn K số tiền 6.192.000 đồng (sáu triệu một trăm chín mươi hai ngàn đồng).

10.3. Anh Nguyễn Văn Đ không phải chịu án phí, hoàn trả cho anh Nguyễn Văn Đ số tiền tạm ứng án phí 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng), theo lai thu số 0013726 ngày 21/9/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

10.4. Anh Nguyễn Văn V không phải chịu án phí, hoàn trả cho anh Nguyễn Văn V số tiền tạm ứng án phí 28.500.000 đồng (hai mươi tám triệu năm trăm ngàn đồng) theo lai thu số 0013725 ngày 21/9/2018, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

10.5. Anh Nguyễn Văn T không phải chịu án phí, hoàn trả cho anh Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí 56.550.000 đồng, (năm mươi sáu triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng), theo lai thu số 0013727 ngày 21/9/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

10.6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.540.000 đồng, chị Lê Thị Ánh H và anh Nguyễn Văn K mỗi người chịu 770.000 đồng. Chị Lê Thị Ánh H đã nộp 1.540.000 đồng và đã chi hết. Buộc anh Nguyễn Văn K có trách nhiệm giao trả lại cho chị Lê Thị Ánh H số tiền 770.000 đồng, (bảy trăm bảy mươi ngàn đồng).

10.7. Án phí dân sự phúc thẩm anh Nguyễn Văn K và chị Lê Thị Ánh H không phải chịu.

Anh Nguyễn Văn K đã nộp tám ứng án phí số tiền 300.000 đồng, theo lai thu số 0004345 ngày 03 tháng 9 năm 2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại đủ.

Chị Lê Thị Ánh H đã nộp tám ứng án phí số tiền 300.000 đồng, theo lai thu số 0004344 ngày 03 tháng 9 năm 2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại đủ.

11. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện P;
- CCTHADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Anh Tuấn